ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 515/BC-UBND	*Vĩnh Phú, ngày 18 tháng 9 năm 2026*

BÁO CÁO
Về việc xây dựng dự toán thu NSNN năm 2027

Kính gửi: Thuế tỉnh Phú Thọ.

Thực hiện Công văn số 17058/UBND-KT2 ngày 30/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2027.

Sau khi rà soát, đối chiếu số liệu ước thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Vĩnh Phú năm 2026. Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phú đã xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2027 cụ thể như sau:

- Ước thực hiện năm 2026 là: 55.769 triệu đồng đạt 114% so với ước dự toán năm 2026.
- Ước thực hiện năm 2027 là: 61.868 triệu đồng đạt 111% so với ước thực hiện năm 2026.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phú trân trọng báo cáo Thuế tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Hồng Hải

UBND TỈNH PHÚ THỌ
UBND XÃ VĨNH PHÚ

BIỂU SỐ 01

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2027

(Kèm theo Báo cáo số 515/BC-UBND ngày 18/09/2026 của UBND xã Vĩnh Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2026				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2027	% so với ƯTH 2026/DỰ TOÁN	% so với ƯTH 2027/ƯTH 2026
		DỰ TOÁN HĐND, UBND	THỰC HIỆN 7 THÁNG	THỰC HIỆN 8 THÁNG	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU (I+II)							
	TỔNG THU NSNN	**49.074**	**35.836**	**40.323**	**55.769**	**61.868**	**114**	**111**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**49.074**	**30.199**	**34.674**	**55.769**	**61.868**	**114**	**111**
1	**Thu từ khu vực DNNN do ĐPQL**	**100**	**22**	**0**	**100**	**115**	**100**	
	- Thuế tài nguyên	100	22		100	115	100	
2	**Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài**	**0**	**22**	**22**	**22**	**24**		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	11	11	11	12		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	11	11	11	12		
3	**Thu từ khu vực kinh tế NQD**	**9.200**	**18.045**	**20.883**	**27.000**	**30.300**	**293**	**112**
	Thu từ các DN NQD	***8.000***	***15.822***	***18.393***	***24.000***	***27.000***	***300***	***113***
	- Thuế giá trị gia tăng		13.365	15.169	20.100	22.600		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	2.457	3.224	3.900	4.400		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0				0		
	- Thuế tài nguyên					0		
	Thu từ các hộ SXKD	***1.200***	***2.223***	***2.490***	***3.000***	***3.300***		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200	2.223	2.490	3.000	3.300		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0		
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**5.000**	**3.350**	**3.827**	**5.000**	**5.500**	**100**	**110**
5	**Lệ phí trước bạ**	**11.500**	**6.104**	**6.818**	**11.400**	**12.000**	**99**	**105**
	- TB nhà đất	2.000	804	926	1.400	1.500	70	107
	- TB phương tiện	9.500	5.300	5.892	10.000	10.500	105	105
6	**Phí, lệ phí**	**100**	**288**	**325**	**400**	**300**	**400**	**75**
	- Phí, lệ phí cấp xã thu	100	288	325	400	300	400	75
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**927**	**713**	**794**	**927**	**950**	**100**	**102**

8	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**247**	**285**	**503**	**460**	**279**	**186**	**61**
	Thu từ các tổ chức	247			460	279	186	61
9	**Tiền sử dụng đất**	**20.000**	**0**	**0**	**9.000**	**11.000**	**45**	**122**
	- Thu theo giá quy định		0	0	0	0		
	- Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn XDHT, đấu giá đất dịch vụ	20.000	0	0	9.000	11.000	45	122
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án	0	0	0	0	0		
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư	0	0	0	0	0		
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	20.000			9.000	11.000	45	122
10	**Thu cấp quyền k/thác tài nguyên nước**	**0**	**259**	**259**	**260**	**0**		
	- Đối với giấy phép do cq TW cấp	0	0	0	0	0		
	- Đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp				260	0		
11	**Thu khác ngân sách**	**1.500**	**717**	**849**	**800**	**900**	**53**	**113**
	Trong đó: Thu tiền BV và PT đất trồng lúa	0				0		
	- Thu khác ngân sách cấp xã	1.500			800	900	53	113
12	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**500**	**394**	**394**	**400**	**500**	**80**	**125**
	Trong đó: Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất theo quy định					0		
	Thu hoa lợi công sản khác	500	394	394	400	500	80	125